

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2023**

BÌNH ĐỊNH, 5 - 2023



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



Lúa

22.300 ha

↑ 7,2%



Ngô

2.053 ha

↑ 34,7%



Lạc

1.159,1 ha

↑ 19,2%



Rau các loại

3.265,8 ha

↑ 33,7%

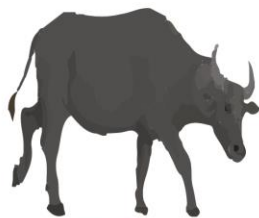


Đậu các loại

152 ha

↓ 62,8%

Sản xuất nông nghiệp vụ hè thu đến ngày 16/5/2023



Trâu

684,9 tấn

↓ 5%



Bò

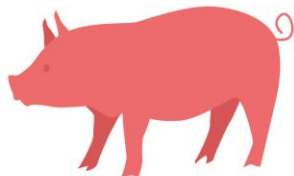
17.762,3 tấn

↑ 3,5%



363.826,2 m³ ↑ 3,2%

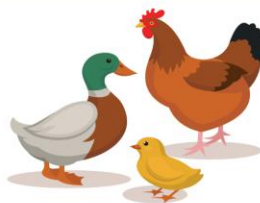
Sản lượng gỗ khai thác



Lợn

54.859,4 tấn

↑ 8,5%



Gia cầm

12.066,7 tấn

↑ 6,7%



113.184,4 tấn ↑ 2,1%

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

Sản lượng thủy sản



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG



Khai khoáng

↑ 1,16%



Chế biến, chế tạo

↓ 1,86%



**Sản xuất và
phân phối điện**

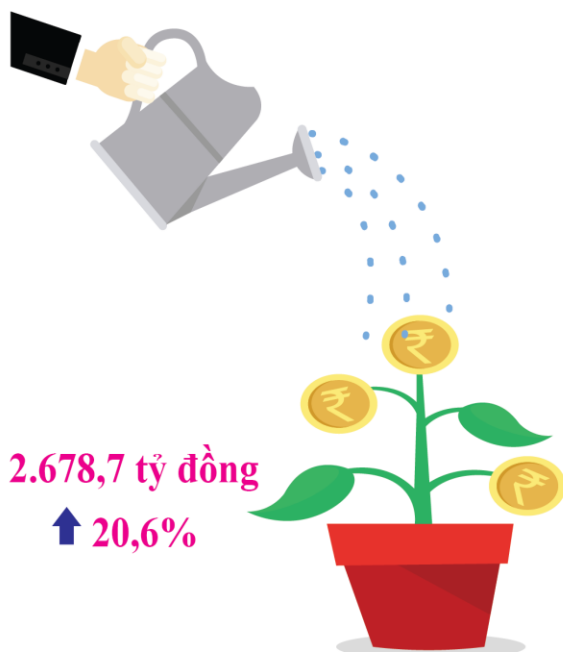
↓ 2,94%



**Cung cấp nước và
xử lý rác thải, nước thải**

↑ 10,57%

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp ↓ 1,75%



2.678,7 tỷ đồng

↑ 20,6%

**Vốn đầu tư thực hiện thuộc
nguồn vốn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý**



97.480 tỷ đồng ↑ 12%

Số dư huy động



LOAN

98.520 tỷ đồng ↑ 2,4%

Dư nợ cho vay



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



**Tổng mức
bán lẻ**

33.606 tỷ đồng

↑ 14,8%



**Khách sạn,
nhà hàng**

5.067,1 tỷ đồng

↑ 25,3%



**Du lịch
lữ hành**

73,2 tỷ đồng

↑ 66,3%



Dịch vụ khác

2.673,2 tỷ đồng

↑ 11,8%

**Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

41.419,5 tỷ đồng

↑ 15,8%

Xuất khẩu

608,8 triệu USD

↓ 14,7%



Nhập khẩu

150,8 triệu USD

↓ 17,9%

Xuất nhập khẩu



706,2 tỷ đồng

↑ 38,2%

Doanh thu Vận tải hành khách



2.290 tỷ đồng

↑ 7,7%

Doanh thu Vận tải hàng hóa



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Giá tiêu dùng

↑ 2,48%



Giá Đô la Mỹ

↑ 3,16%



Giá vàng

↓ 1,60%

Chỉ số giá



Số vụ tai nạn

52 vụ

↓ 14,8%



Số người bị thương

40 người

↑ 60%



Số người chết

36 người

↓ 35,7%

Tai nạn giao thông



Số vụ đã phát hiện

27 vụ

↓ 6,9%



Số vụ đã xử lý

25 vụ

↓ 28,6%



Số tiền xử phạt
501,2 triệu đồng

↑ 25,9%

Trật tự, an toàn xã hội

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 5 và 5 tháng năm 2023

Tháng 5/2023, tỉnh Bình Định có nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; Các trung tâm thương mại, siêu thị, doanh nghiệp có nhiều chương trình giảm giá, khuyến mãi hấp dẫn nhằm đẩy mạnh kích cầu tiêu dùng, góp phần vào bình ổn giá cả, ổn định thị trường, kiềm chế lạm phát, đảm bảo an sinh xã hội, tình hình kinh tế - xã hội cơ bản duy trì ổn định. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2023 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng 5 là chăm sóc cây trồng vụ Hè Thu 2023. Các ngành chức năng tăng cường kiểm tra đôn đốc công tác phòng chống dịch trên đàn gia súc, gia cầm. Thời tiết thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 5/2023 giảm 0,24% so với tháng trước và giảm 7,15% so cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ giảm 1,75%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2023 ước đạt 8.428,3 tỷ đồng, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 19,1% so với cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 41.419,5 tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ;

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 5/2023 ước đạt 145,6 triệu USD, giảm 6,6% so tháng trước và giảm 24% so cùng kỳ; Năm tháng đầu năm 2023 ước đạt 759,6 triệu USD, giảm 15,4% so cùng kỳ;

- Hàng hoá thông qua cảng biển tháng 5/2023 ước đạt 900 nghìn TTQ, tăng 15,8% so với tháng trước và giảm 27,6% so với cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 4.214,2 nghìn TTQ, giảm 28,4% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2023 tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 1,28% so với cùng kỳ; bình quân 5 tháng đầu năm 2023 tăng 2,48% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ngành Nông nghiệp tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Lãnh đạo Tỉnh, sự tích cực chủ động điều hành kế hoạch sản xuất, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng của các địa phương trong việc chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cận có giá trị kinh tế. Đẩy nhanh tái đàn lợn, phát triển đàn bò chất lượng cao, gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vaccine và phòng, chống dịch trên đàn gia súc, gia cầm. Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng chống cháy rừng được quan tâm và chỉ đạo kịp thời. Tăng cường nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ.

1.1. Nông nghiệp

Theo kết quả ước tính, tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Đông Xuân 2022-2023 đạt 77.919,9 ha, giảm 0,4% (-335,2 ha) so với vụ Đông Xuân năm trước. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân ước đạt 46.881,6 ha, giảm 1,5% (-722 ha) cùng kỳ; năng suất lúa ước đạt 71,7 tạ/ha, tăng 2,9% (+2 tạ/ha); sản lượng lúa ước đạt 336.354,2 tấn, tăng 1,3% (+4.416,1 tấn) so với cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng ngô đạt 2.319,2 ha, tăng 4,8% (+107,1 ha); năng suất đạt 66,2 tạ/ha, tăng 1,4% (+0,9 tạ/ha); sản lượng đạt 15.354 tấn, tăng 6,4% (+918,9 tấn).

Diện tích sắn đạt 8.062,3 ha, giảm 2% (-168,1 ha); năng suất đạt 279,6 tạ/ha, tăng 0,1% (+0,2 tạ/ha); sản lượng đạt 225.443,4 tấn, giảm 2% (-4.546,8 tấn).

Diện tích lạc đạt 8.520,8 ha, tăng 3,2% (+262,6 ha); năng suất đạt 39,2 tạ/ha, tăng 0,5% (+0,2 tạ/ha); sản lượng đạt 33.429,5 tấn, tăng 3,8% (+1.210,5 tấn).

Diện tích rau các loại đạt 5.696,9 ha, giảm 1,4% (-81,1 ha); năng suất đạt 195,5 tạ/ha, giảm 0,9% (-1,7 tạ/ha); sản lượng đạt 111.390 tấn, giảm 2,2% (-2.526,7 tấn).

Diện tích đậu các loại đạt 1.150,1 ha, giảm 0,5 ha; năng suất đạt 18,2 tạ/ha, giảm 9% (-1,8 tạ/ha); sản lượng đạt 2.089,7 tấn, giảm 9,2% (-212 tấn).

Diện tích ớt cay đạt 2.178,1 ha, tăng 9,1% (+181,3 ha); năng suất đạt 201,4 tạ/ha, tăng 1,7% (+3,3 tạ/ha); sản lượng đạt 43.862,8 tấn, tăng 10,9% (+4.314,1 tấn).

Theo tiến độ đến ngày 16/5/2023, toàn tỉnh đã gieo sạ 22.300 ha lúa vụ Hè Thu, đạt 52,9% so với kế hoạch, tăng 7,2% (+1.500 ha) so với cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng một số cây trồng cận vụ Hè Thu: Cây ngô đạt 2.053 ha, tăng 34,7% (+529 ha); cây lạc đạt 1.159,1 ha, tăng 19,2% (+187,1 ha); rau các loại đạt 3.265,8 ha, tăng 33,7% (+823,8 ha); đậu các loại đạt 152 ha, giảm 62,8% (-257 ha).

Về nguồn nước tưới tính đến ngày 16/5/2023, dung tích toàn bộ các hồ chứa đạt 490 triệu m³, đạt 71,8% so với dung tích thiết kế, bằng 93% cùng kỳ năm 2022.

Về tình hình chăn nuôi, công tác phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh được triển khai tốt; tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm cơ bản được kiểm soát tốt, không có dịch bệnh xảy ra; tăng cường hướng dẫn các địa phương, người chăn nuôi triển khai các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học; đơn đốc tiêm phòng vắc xin, vệ sinh tiêu độc khử trùng và hướng dẫn chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho động vật.

Tính đến tháng 5/2023, đàn trâu của tỉnh ước đạt 16.303 con, giảm 6,5% (-1.134 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 306.232 con, tăng 2,9% (+8.536 con); trong đó, bò sữa có 2.334 con, giảm 2,6% (-62 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 660.376 con, giảm 0,8% (-5.147 con). Đàn gia cầm ước đạt 9.523,8 nghìn con, tăng 6,8% (+609,6 nghìn con) so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà 7.816,7 nghìn con, tăng 13,1% (+903 nghìn con) so với cùng kỳ.

Sản lượng thịt hơi 5 tháng đầu năm 2023: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 684,9 tấn, giảm 5% (-36,2 tấn) so cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 17.762,3 tấn, tăng 3,5% (+602,5 tấn); sản lượng sữa bò sản xuất ước đạt 5.233,5 tấn, tăng 1% (+51,9 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 54.859,4 tấn, tăng 8,5% (+4.309,9 tấn); sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 12.066,7 tấn, tăng 6,7% (+760,4 tấn); trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 10.317,4 tấn, tăng 11,1% (+1.029,8 tấn).

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 5/2023, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 142.652,9 m³, giảm 0,7% (-979,1 m³) so với cùng kỳ. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 363.826,2 m³, tăng 3,2% (+11.121,8 m³) so với cùng kỳ. Toàn bộ gỗ khai thác từ rừng trồng chủ yếu là gỗ làm nguyên liệu giấy.

Ước tổng số củi khai thác tháng 5/2023 đạt 64.589,6 ster, tăng 0,4% (+237,6 ster) so với cùng kỳ. Tổng số củi khai thác trong 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 177.810,5 ster, tăng 0,7% (+1.204,4 ster) so với cùng kỳ; lượng củi khai thác chủ yếu là các cành cây tận dụng từ nguồn khai thác gỗ, như: Bạch đàn, keo,...

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy rừng, tăng 01 vụ so cùng kỳ năm trước; diện tích cháy rừng là 2,7 ha, tăng 2,7 ha; xảy ra 6 vụ phá rừng, bằng cùng kỳ năm trước; diện tích bị phá là 2,9 ha, tăng 26,1% (+0,6 ha).

1.3. Thủy sản

Ngành Thủy sản tiếp tục khuyến khích nuôi tôm chất lượng cao và đầu tư kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi ao hồ từ quảng canh cải tiến sang thâm canh, bán thâm canh; tuyên truyền, vận động người nuôi chọn giống ít nhiễm bệnh và hạn chế nuôi tôm sú, chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng.

Sản lượng thủy sản 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 113.184,4 tấn, tăng 2,1% (+2.295,3 tấn). Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 108.846,1 tấn, tăng 2,6% (+2.763,5 tấn); sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 107.623,3 tấn, tăng 2,6% (+2.715,2 tấn), riêng khai thác cá ngừ đại dương ước đạt 6.153,3 tấn, giảm 3% (-192,4 tấn); sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 4.338,3 tấn, giảm 9,7% (-468,2 tấn), riêng tôm thẻ chân trắng ước đạt 2.817,8 tấn, giảm 7,8% (-240 tấn).

Thực hiện quy định về hoạt động khai thác thủy sản: Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã kiểm tra 1.757 lượt tàu rời cảng, 1.212 lượt tàu cập cảng, đảm bảo đạt yêu cầu về số lượt kiểm tra theo quy định.

Thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: Từ đầu năm đến nay, đã tổ chức thẩm định cho 1.186 hồ sơ, trong đó 911 hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu, 274 hồ sơ đề nghị hỗ trợ bảo hiểm, 01 hồ sơ hỗ trợ bảo hiểm.

2. Sản xuất công nghiệp

Trong những năm qua, sản xuất công nghiệp luôn được xem là động lực chính của nền kinh tế tỉnh Bình Định. Tuy nhiên, năm 2023 sản xuất công nghiệp gặp khó khăn và dự báo các doanh nghiệp sẽ còn tiếp tục gặp khó khăn trong thời gian đến do lãi suất ngân hàng cao, lạm phát các nước trên thế giới tăng cao buộc người dân thắt chặt chi tiêu dẫn đến sức mua giảm, xuất khẩu tại các thị trường sụt giảm theo.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm 1,75% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,16%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,86%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 2,94%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,57%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,16%. Trong đó, khai thác quặng kim loại giảm 14,75%, do một số mỏ đã cạn nguồn quặng và một số mỏ đã hết hạn khai thác; hoạt động khai khoáng khác tăng 4,33%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,86%. Nguyên nhân do chịu tác động bởi 3 nhóm ngành lớn đang giảm sâu là Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, Dệt và ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 6,25% do một số sản phẩm tiêu thụ nội địa tăng như: Thức ăn gia súc tăng 8,19%; thức ăn gia cầm tăng 14,52% (trong đó, Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Long Bình Định của Cty LANKING NANO PTE. LTD đi vào hoạt động giai đoạn 1 vào cuối năm 2022, góp phần tăng

sản lượng thức ăn chăn nuôi); sữa tăng 2,79%; tinh bột sắn tăng 11,78%. Tuy nhiên, nhóm sản phẩm thủy sản giảm mạnh: Phi lê cá giảm 15,87%, tôm đông lạnh giảm 24,67%.

Ngành thủy sản chịu nhiều tác động tiêu cực của thị trường thế giới. Nếu như vào thời điểm này năm ngoái, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đã ký được nhiều đơn hàng xuất khẩu, nhưng nay xuất cầm chừng chờ đơn hàng. Lạm phát đang tác động đến phần lớn người tiêu dùng. Thời điểm này các doanh nghiệp, hộ nông dân sản xuất kinh doanh thủy sản cần chủ động theo dõi nắm bắt thông tin thị trường, cải thiện chất lượng sản phẩm bằng các biện pháp kỹ thuật công nghệ giúp hạ giá thành tăng sức cạnh tranh cho mặt hàng thủy sản. Đây là bước chuẩn bị quan trọng để xuất khẩu thủy sản tăng trưởng trong giai đoạn tới.

- Sản xuất đồ uống tăng 3,36%, trong đó, sản lượng bia đóng chai tăng 3,84%; nước uống có vị hoa quả tăng 19,19% do hoạt động dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn phát triển mạnh. Riêng đối với nước yến giảm 17,32% do Cty Cổ phần Tingo Bình Định khó khăn về thị trường tiêu thụ; so với cùng kỳ, sản lượng sản xuất giảm sút do sản phẩm của công ty phục vụ chủ yếu cho đối tượng lao động trong các nhà máy, xí nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng do ít đơn hàng hoặc không ký được đơn hàng mới, nhiều ngành cắt giảm lao động hoặc giảm thời gian làm việc.

- Nhóm ngành Sản xuất trang phục tăng 16,87%. Hiện nay, thị trường tiêu thụ nội địa tương đối ổn định; tuy nhiên, xuất khẩu có chiều hướng giảm do ảnh hưởng tình hình chung của thế giới. Các doanh nghiệp tại Bình Định chủ yếu là xuất khẩu các nước như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Đài Loan. Các đơn hàng vẫn còn từ năm 2022 đến hết quý I/2023, các tháng của quý II/2023 có xu hướng giảm dần vì thị trường còn nhiều biến động và khó khăn, các doanh nghiệp cần chủ động tận dụng hiệp định thương mại tự do (FTA) tìm hướng đi mới cho ngành dệt may.

- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 12,23%. Ngành này tăng chủ yếu do xuất khẩu mặt hàng viên nén gỗ và dăm gỗ tăng cao. Trong những tháng cuối quý II/2023, ngành này gặp khó khăn vì thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc đang ép giá dẫn đến sản xuất ngày càng thu hẹp. Giá bán dăm gỗ sản phẩm hiện ở mức 160-165 USD/BDMT (*giảm 20-30 USD/BDMT so cuối năm 2022*). Hiện nay, một số doanh nghiệp không có tiêu thụ được sản phẩm, tồn kho cao, đang tạm ngừng hoạt động chờ đơn hàng mới.

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 22,55%. Trong đó, dược phẩm khác chưa phân vào đâu tăng 35,29%; dung dịch đạm huyết thanh tăng 6,59%. Công ty CP Dược - TTB Y tế Bình Định và Công ty CP FKB đã hoạt động sản xuất ổn định, đáp ứng mục tiêu tăng trưởng vì đã được gia hạn đăng ký lưu hành

các loại thuốc nên nhận được nhiều đơn hàng ngay từ đầu năm, thúc đẩy doanh nghiệp được phẩm đẩy mạnh, tất cả các dây chuyền đều sản xuất để đáp ứng nhu cầu cho thị trường.

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 20,47%, chủ yếu do sản phẩm tấm lợp bằng kim loại giảm 50,78%, cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại giảm 50,62%. Vì bất động sản đang đóng băng đã tác động đến lĩnh vực xây dựng, ảnh hưởng đáng kể đối với nhu cầu thép trong năm 2023. Mặc dù giải ngân đầu tư công được kỳ vọng sẽ tăng tốc trong những quý tới, dự báo tổng nhu cầu thép trong nước chưa thể đạt mức như cùng kỳ năm trước.

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 23,58%. Đây là nhóm ngành cấp 2 chiếm tỷ trọng cao thứ 2 của ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo, đang giảm mạnh đã ảnh hưởng đến một số ngành công nghiệp phụ trợ, tác động rất lớn đến chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp.

Hiện nay, các doanh nghiệp ngành sản xuất bàn ghế xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp đã xuất khẩu những lô hàng cuối cùng và đóng cửa nhà máy; chỉ một số ít nhà máy có đơn hàng hoặc chấp nhận sản xuất đơn hàng nhỏ hàng hóa để giữ một bộ phận công nhân, người lao động. Lượng đơn hàng mới của doanh nghiệp gỗ thông thường triển khai vào tháng 3 hằng năm, nhưng năm nay có thể kéo dài đến quý III/2023 mới có tín hiệu đơn hàng mới. Với tình hình hiện tại, dự báo xuất khẩu các sản phẩm từ gỗ trong năm 2023 chưa có nhiều khả quan, khi người dân các nước tiếp tục thắt chặt chi tiêu trước áp lực của lạm phát.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện giảm 2,94%. Trong đó, sản lượng điện sản xuất giảm 3,88% (giảm cả về thủy điện và điện năng lượng mặt trời, riêng điện gió giữ được tăng trưởng tốt); điện thương phẩm giảm 0,64% do các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất kinh doanh, nhất là đối với các đơn vị sản xuất bàn, ghế gỗ.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,57%. Trong đó, Khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 3,41%; Thoát nước và xử lý nước thải tăng 2,87%; hoạt động Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 20,26% do UBND Tỉnh bổ sung kinh phí để tăng tần suất và mở rộng phạm vi thu gom trên địa bàn tỉnh.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 5 năm 2023 giảm 3,4% so với tháng trước. Trong đó, Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,66%, chủ yếu giảm một số ngành như: Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 10,95%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 7,25%; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,19%; lao

động ở các ngành Khai khoáng, Sản xuất và phân phối điện ổn định.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 5 năm 2023 giảm 7,49% so cùng kỳ. Mức giảm mạnh nhất trong nhiều năm gần đây. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 10,18% do thu hẹp sản xuất; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 8,09% (nguyên nhân do ngành chiếm tỷ trọng lao động cao nhất là ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chiếm gần 40%) giảm 22,08%, ngành Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 23,62%, ngành Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (chiếm 3%) giảm 7,26%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 2,69%; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,19%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 5 năm 2023 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,25%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 9,46%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,21%.

3. Đầu tư

Thực hiện Chỉ thị 08/CT-TTg ngày 23/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh phân bổ vốn đầu tư công, 3 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh Bình Định bám sát Nghị quyết số 60/NĐ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XIII, kỳ họp thứ 9 về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023, theo Quyết định số 4268/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2022 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 về việc phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023, trên cơ sở bám sát, rà soát các dự án đã được giao trên địa bàn tỉnh, tích cực đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án đầu tư, hoàn chỉnh các tuyến đường giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các Sở, Ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các chủ đầu tư được giao kế hoạch vốn năm 2023 tập trung quán triệt, thực hiện nghiêm các quan điểm, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm; trong đó, xác định việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm của năm 2023, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện cao nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2023 ước đạt 805,6 tỷ đồng, tăng 9,9% so tháng trước và tăng 6,4% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.678,7 tỷ đồng, tăng 20,6% so cùng kỳ năm 2022, đạt 30% kế hoạch năm, trong đó:

- Vốn Ngân sách cấp tỉnh đạt 1.527,1 tỷ đồng, tăng 11%, đạt 27,4%;
- Vốn Ngân sách cấp huyện đạt 896,8 tỷ đồng, tăng 48,7%, đạt 26,8%;
- Vốn Ngân sách cấp xã đạt 254,8 tỷ đồng, tăng 4,7%.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh

- Các dự án giao thông trọng điểm: Tuyến đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến – Diêm Vân; Tuyến đường kết nối từ trung tâm Thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại; Đường Điện Biên Phủ nối dài đến khu đô thị Diêm Vân; Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn; Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ; Xây dựng Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong; đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hảo Tây; đường vành đai khu Trung tâm phân mềm và công viên khoa học thuộc khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa...

- Một số dự án mới như: Tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D – Quốc lộ 19 mới (thời gian khởi công từ tháng 02/2023 đến tháng 12/2024); Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639), huyện Phù Cát; Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex Vsip Bình Định; Tuyến đường trục Đông – Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638), đoạn Km 137+580 – Km 143+787...

Các công trình dự án giao thông trọng điểm có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của địa phương, giúp cho việc kết nối giữa các vùng trong tỉnh và ngoài tỉnh được thông suốt, đồng thời gợi mở ra nhiều cơ hội hợp tác đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 5/2023, tổng số dư huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 97.480 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ và tăng 7,3% so với tháng 12/2022. Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/5/2023 ước đạt 98.520 tỷ đồng, tăng 2,4% so với cùng kỳ và tăng 2,6% so với tháng 12/2022. Ước đến 31/5/2023 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,63% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 5 tại các trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá để kích cầu người tiêu dùng, đây là yếu tố quan trọng để ngành bán lẻ sôi động và tăng trưởng mạnh mẽ. Trong dịp Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và 30/4 - 01/5/2023, tỉnh Bình Định tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, du lịch sôi nổi, các khu, điểm du lịch chủ động nâng cao chất lượng dịch vụ, tổ chức nhiều sự kiện, hoạt động đặc sắc để mang lại các trải

nghiệm hấp dẫn, mới mẻ cho du khách, đã thu hút số lượng lớn du khách tham quan, trải nghiệm kinh khí cầu ... góp phần nâng cao hiệu quả thu hút du khách.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2023 ước đạt 8.428,3 tỷ đồng, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.680,8 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 16,5% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.128,2 tỷ đồng, tăng 6,4% so với tháng trước, tăng 32,8% so với cùng kỳ; trong đó, dịch vụ ăn uống đạt 946,5 tỷ đồng, tăng 5,9% so với tháng trước và tăng 31,1% so với cùng kỳ, dịch vụ lưu trú đạt 181,7 tỷ đồng, tăng 8,7% so với tháng trước và tăng 42,7% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 5/2023 tăng cao so với cùng kỳ là do trong dịp lễ 30/4 và 1/5, tại tỉnh Bình Định diễn ra hàng loạt chương trình, lễ hội phục vụ du khách và người dân. Đa số các khách sạn dọc biển từ 3-5 sao đạt hết công suất phòng trong các ngày nghỉ lễ 29/4, 30/4/2023. Lượt khách lưu trú đạt 329.170 lượt, tăng 7,9% so với tháng trước, tăng 30,0% so với cùng kỳ; Ngày khách phục vụ đạt 611.705 ngày khách, tăng 9,1% so với tháng trước và tăng 32,8% so với cùng kỳ; trong đó, nhóm khách quốc tế có tốc độ tăng trưởng cao vượt trội so với khách nội địa.

Lượng khách tham quan tại các khu, điểm du lịch tăng cao so với cùng kỳ. Trong tháng 4 và 5/2023, các doanh nghiệp lữ hành thu hút nhiều đoàn khách du lịch ra nước ngoài như Thái Lan, Hàn Quốc. Ngoài ra, tour du lịch trải nghiệm, về nguồn cho đối tượng học sinh trong dịp hè đang được đẩy mạnh khai thác. Do đó, doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch dự tính trong tháng 5/2023 tăng cao, ước đạt 31,4 tỷ đồng, tăng 48,8% so với tháng trước, so với cùng kỳ tăng 74,0% (*cùng kỳ không có khách Việt Nam ra nước ngoài*). Số lượt khách du lịch theo tour ước đạt 18.862 lượt, tăng 29,7% so với tháng trước, tăng 11,7% so với cùng kỳ. Ngày khách du lịch theo tour ước đạt 36.805 ngày khách, tăng 28,6% so với tháng trước, tăng 13,4% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 5 ước đạt 587,9 tỷ đồng, tăng 7,3% so với tháng trước, tăng 23,9% so với cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 41.419,5 tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 33.606 tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ và là nhóm ngành có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất (*chiếm 81,1%*) trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 5 tháng đầu năm ước đạt 5.067,1 tỷ đồng, tăng 25,3% so với cùng kỳ, chiếm 12,2% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ.

Doanh thu du lịch lữ hành 5 tháng đầu năm ước đạt 73,2 tỷ đồng, tăng 66,3% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 0,2% rất nhỏ trong tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ trong tỉnh.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.673,2 tỷ đồng, tăng 11,8% so cùng kỳ, chiếm 6,5% trong tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Năm 2023 là một năm khó khăn cho hoạt động xuất, nhập khẩu khi nền kinh tế trên thế giới được dự báo lạm phát cao; kinh tế thế giới nhiều khả năng suy thoái... kéo theo sức mua, tiêu dùng toàn cầu giảm, đơn hàng xuất khẩu của nhiều ngành hàng chủ lực đã giảm mạnh. Các doanh nghiệp đang rất khó khăn trong việc ký kết hợp đồng với đối tác. Việc thiếu hụt đơn hàng, sản xuất khó khăn, chi phí sản xuất ngày càng gia tăng, lãi suất tăng cũng gây áp lực cho doanh nghiệp. Đến thời điểm hiện tại rất nhiều doanh nghiệp không còn đơn hàng để xuất khẩu, lượng hàng tồn bên các thị trường đối tác còn quá cao nên xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn trong các tháng đầu năm 2023.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 5/2023 ước đạt 113,8 triệu USD, giảm 7% so tháng trước và giảm 18,2% so cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 608,8 triệu USD, giảm 14,7% so với cùng kỳ, đạt 38,1% kế hoạch năm 2023.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng:

- Nhóm hàng gạo ước đạt 23,5 triệu USD, tăng 40,9% so cùng kỳ. Tỉnh Bình Định chỉ có Công ty cổ phần Lương thực Bình Định xuất khẩu mặt hàng này, Philippin là thị trường tiêu thụ nhiều nhất các loại gạo của tỉnh và chiếm 99,1% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. Xuất khẩu gạo đang có nhiều tín hiệu tích cực do nhu cầu dự trữ lương thực của thế giới tăng mạnh, doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này được lợi thế trong khi các mặt hàng xuất khẩu khác bị ảnh hưởng nặng nề.

- Nhóm hàng sản và sản phẩm từ sản ước đạt 37,2 triệu USD, tăng 55,1% so cùng kỳ, chủ yếu xuất khẩu tinh bột và phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Do đây là thời điểm mặt hàng này được các doanh nghiệp thu mua để xuất khẩu.

- Mặt hàng gỗ ước đạt 124,1 triệu USD, tăng 7,9% so cùng kỳ. Nhóm này xuất khẩu tăng ở mặt hàng viên nén gỗ và dăm gỗ. Trong những tháng cuối quý II/2023 mặt hàng này cũng gặp khó khăn, vì thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc đang ép giá nên xuất khẩu sẽ giảm.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm:

- Năm tháng đầu năm 2023, ngành thủy sản ước đạt 45,4 triệu USD, giảm 36,5% so cùng kỳ, do ảnh hưởng lạm phát thế giới nên người tiêu dùng đã thắt chặt chi tiêu.

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 80,1 triệu USD, giảm 21,1% so cùng kỳ, các công ty sản xuất bàn ghế nhựa giả mây có dấu hiệu bão hòa và chững lại. Người dân các nước thắt chặt chi tiêu do lạm phát tăng cao.

- Hàng dệt may ước đạt 103,1 triệu USD, giảm 3,8% so cùng kỳ. Các doanh nghiệp tại Bình Định chủ yếu là xuất khẩu các thị trường ổn định như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Đài Loan. Các đơn hàng vẫn còn từ năm 2022 đến hết quý I/2023, nên các tháng quý II/2023 sẽ giảm, vì thị trường còn nhiều biến động và khó khăn, các doanh nghiệp may mặc cần chủ động tận dụng hiệp định thương mại tự do (FTA) mở rộng cửa cho ngành dệt may.

- Sản phẩm gỗ ước đạt 174,7 triệu USD, giảm 31,2% so cùng kỳ. Do dự kiến lĩnh vực nhà ở tại Mỹ có thể sẽ vẫn suy yếu trong năm 2023, khiến nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất bằng gỗ của Mỹ giảm, là yếu tố chính khiến hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới Mỹ sẽ chậm lại trong năm 2023.

Xuất khẩu trực tiếp 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 607,1 triệu USD, chiếm 99,7% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 105 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 229,9 triệu USD, chiếm 37,9%; Châu Âu đạt 127,9 triệu USD, chiếm 21,1%; Châu Mỹ đạt 239,1 triệu USD, chiếm 39,4%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 5/2023 ước đạt 31,7 triệu USD, giảm 5,1% so tháng trước và giảm 39,2% so cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 150,8 triệu USD, giảm 17,9% so cùng kỳ.

Trong đó, các mặt hàng ước kim ngạch nhập khẩu tăng so cùng kỳ là: nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt phẩm ước đạt 9,7 triệu USD, tăng 71,1%; nhập khẩu phân bón ước đạt 9,2 triệu USD, tăng 55,1%; vải các loại ước đạt 29,2 triệu USD, tăng 25,9%; Bên cạnh đó, các mặt hàng ước kim ngạch nhập khẩu giảm như: nhập khẩu nguyên liệu dùng cho chế biến thủy sản ước đạt 36,9 triệu USD, giảm 11,5%; nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ước đạt 13,3 triệu USD, giảm 50,1%; nguyên liệu dùng cho ngành dệt, may, giày dép ước đạt 31,6 triệu USD, giảm 19,3% so cùng kỳ.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động ngành vận tải tiếp tục có những bước tiến mạnh mẽ trong những tháng đầu năm 2023. Nhìn chung, tăng trưởng ở tất cả các lĩnh vực đường bộ,

đường thủy, hàng không, đường sắt, đường biển so cùng kỳ đều có sự hồi phục đáng kể, tăng trưởng cao. Tuy nhiên, đứng trước khó khăn tình hình kinh tế tăng trưởng thấp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải chủ động tìm cách thích ứng, nhất là tái cơ cấu lại lĩnh vực vận chuyển, cung đường hoạt động và áp dụng các công nghệ vào quản trị nhằm phù hợp sự biến động của thị trường.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 5/2023 ước đạt 3.585,2 nghìn hành khách, luân chuyển 348,5 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 0,4%, luân chuyển tăng 0,5%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 31,5%, luân chuyển tăng 29,2%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 16.756,1 nghìn hành khách, luân chuyển 1.630,5 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 34,5%, luân chuyển tăng 32,8%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 5/2023 ước đạt 2.918,7 nghìn tấn, luân chuyển 411,7 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 1,6%, luân chuyển giảm 1,3%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 12,5%, luân chuyển tăng 11,7%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 14.009,2 nghìn tấn, luân chuyển 1.990 triệu tấn.km; so cùng kỳ, vận chuyển tăng 9,3%, luân chuyển tăng 8,1%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 5 năm 2023 ước đạt 900 nghìn TTQ, tăng 15,8% so với tháng trước, giảm 27,6% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, ước đạt 4.214,2 nghìn TTQ giảm 28,4% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân hàng hóa thông qua cảng biển sụt giảm là do hoạt động thương mại và xuất nhập khẩu hàng hóa trong nước tiếp tục chịu sự tác động suy thoái kinh tế diễn ra ở nhiều quốc gia, làm suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn và do ảnh hưởng của cuộc xung đột Nga-Ukraina, dẫn đến đứt gãy chuỗi cung ứng nhiều ngành hàng.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 5/2023 ước đạt 877,5 tỷ đồng, giảm 0,3% so với tháng trước, tăng 12,5% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 153,1 tỷ đồng, tăng 0,5% so tháng trước, tăng 38% so cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 459,8 tỷ đồng, giảm 1,2% so tháng trước, tăng 8,7% so cùng kỳ năm trước; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 262,3 tỷ đồng, tăng 0,8% so tháng trước,

tăng 7,4% so cùng kỳ năm trước; bưu chính, chuyển phát đạt 2,3 tỷ đồng, tăng 1,4% so tháng trước, tăng 11,3% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 4.284,5 tỷ đồng, tăng 11% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 706,2 tỷ đồng, tăng 38,2%; vận tải hàng hóa đạt 2.290 tỷ đồng, tăng 7,7%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 1.277,2 tỷ đồng, tăng 5,3%; bưu chính, chuyển phát đạt 11,1 tỷ đồng, tăng 8,6%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 5/2023 là tháng bắt đầu vào mùa du lịch tại Bình Định, hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, đặc biệt dịp Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, 30/4 và 1/5 vừa qua diễn ra nhiều Lễ hội nhằm kích cầu du lịch trong tỉnh. Cùng với đó, nhu cầu mua sắm và dịch vụ của người dân tăng đã làm cho chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2023 tăng với mức 0,09% so với tháng trước, tăng 1,28% so với cùng kỳ năm trước, tăng 0,26% so với tháng 12 năm trước, bình quân 5 tháng đầu năm 2023 tăng 2,48% so với cùng kỳ. UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo các sở, ban ngành phối hợp trong việc kiểm soát thường xuyên, chặt chẽ giá cả trên địa bàn tỉnh. Công tác giám sát cung cầu hàng hóa, kiểm soát chất lượng và quản lý giá cả, bình ổn thị trường được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính của tháng 5/2023, có 3 nhóm có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Tăng mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,59%; kế tiếp là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,53%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,06%; Các nhóm có chỉ số ổn định là: nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác.

Nguyên nhân CPI tháng 5 năm 2023 tăng chủ yếu do tác động một số nhóm hàng chính chiếm cơ cấu lớn ảnh hưởng đến chỉ số giá chung: Trong tháng 5, có lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, 30/4 và 01/5, tỉnh Bình Định tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, du lịch sôi nổi, một số chương trình đặc sắc lần đầu tổ chức tại Bình Định đã thu hút lượng lớn người dân và du khách đã thúc đẩy nhu cầu mua sắm phục vụ tiêu dùng tăng; cụ thể: Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,59% chủ yếu do nhóm nước sinh hoạt tăng 2,3%. Bên cạnh đó, việc áp dụng mức giá bán lẻ điện bình quân theo Quyết định số

1062/QĐ-BCT của Bộ Công thương ngày 04/5/2023 với mức tăng từ 1.864 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế GTGT) lên mức 1.920 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế GTGT) đã tác động chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 3,47%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,53% chịu tác động 3 nhóm hàng chính: lương thực tăng 0,77%, kế tiếp là nhóm thực phẩm tăng 0,2% và nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 1,09%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,06%.

Tuy nhiên, cũng có yếu tố giúp làm giảm giá CPI tháng 5 năm 2023 đó là: việc điều chỉnh giá xăng 3 lần trong tháng 5/2023 của Liên Bộ Tài chính - Công Thương: xăng A95 giảm 1.360 đồng/lít, xăng E5 giảm 1.249 đồng/lít, dầu Diesel giảm 1.344 đồng/lít, làm giảm chỉ số giá nhóm giao thông 2,59%. Đối với mặt hàng xăng từ đầu năm đến nay đã có 8 lần điều chỉnh tăng, 6 lần điều chỉnh giảm và 1 lần giữ nguyên giá; tính riêng tháng 5/2023, chỉ số giá xăng giảm 26,63% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng đầu năm 2023 tăng 2,48% so bình quân cùng kỳ năm 2022. CPI 5 tháng đầu năm nay tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Trong 11 nhóm hàng chính, có 9 nhóm có chỉ số tăng: Tăng cao nhất là nhóm giáo dục tăng 5,54%; tiếp theo là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,97%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,69%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,58%; nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 2,28%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,98%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 1,83%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,51%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,95%. Ngược lại, nhóm giao thông giảm 2,69%. Duy chỉ có nhóm thuốc và dịch vụ y tế có chỉ số giá ổn định.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 5 năm 2023, giá vàng tại thị trường trong tỉnh bình quân 5.444 ngàn đồng/chỉ, tăng 0,43% so tháng trước, giảm 1,21% so cùng kỳ; Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 5 năm 2023 là 23.612 VND/USD, giảm 0,04% so tháng trước, tăng 2,02% so cùng kỳ.

Chỉ số giá vàng bình quân 5 tháng đầu năm 2023 giảm 1,6% và đô la Mỹ tăng 3,16% so với cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe

Trong tháng, ngành Y tế tỉnh Bình Định tiếp tục tuyên truyền người dân phòng, chống dịch bệnh Covid-19, sốt xuất huyết, tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 bằng nhiều hình thức như phát sóng các thông điệp trên đài truyền hình,

phát thanh; tổ chức tuyên truyền trong trường học; phối hợp các ngành, đoàn thể tuyên truyền trực tiếp đến các hộ gia đình; tăng cường giám sát chặt chẽ dịch bệnh trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các đối tượng nhập cảnh từ các khu vực đang bùng phát dịch, từ các nơi xuất hiện các biến thể mới, nguy hiểm của vi rút SARS-CoV-2 về tỉnh.

Các dịch bệnh khác:

- *Bệnh sốt xuất huyết*: Trong tháng có 239 ca mắc mới, cộng dồn 5 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh Bình Định có 1.222 ca, tăng 668,6% (+1.063 ca) so với cùng kỳ. Trong tháng phát hiện và xử lý 19 ổ dịch sốt xuất huyết, cộng dồn từ đầu năm đến nay phát hiện và xử lý 63 ổ dịch sốt xuất huyết, giảm 19,2% (-15 ổ dịch).

- *Bệnh tay - chân - miệng*: Trong tháng có 02 ca mắc mới, cộng dồn từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có 5 ca mắc, giảm 50% (-05 ca) so với cùng kỳ.

- *Bệnh Covid-19*: từ 15/4/2023 đến ngày 14/5/2023, toàn tỉnh có 171 ca mắc bệnh Covid-19, không có trường hợp tử vong. Lũy kế từ lúc phát hiện dịch trên địa bàn tỉnh đến nay có 141.475 ca; tử vong 317 ca.

- *Bệnh sốt phát ban nghi sởi/sởi/rubella*: Trong tháng có 03 ca mắc mới, Cộng dồn từ đầu năm, toàn tỉnh có 04 ca mắc sốt phát ban nghi sởi, tăng 04 vụ so với cùng kỳ năm trước.

- *Bệnh Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9*: Trong tháng không có trường hợp mắc bệnh. Cộng dồn từ đầu năm, toàn tỉnh có 01 trường hợp, tăng 01 trường hợp so với cùng kỳ năm trước.

- *Bệnh ho gà, bạch hầu, bệnh dại và tiêm phòng dại, bệnh sốt rét* Từ đầu năm đến nay không ghi nhận trường hợp mắc bệnh.

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 5/2023 (từ ngày 15/4/2023 đến ngày 14/5/2023) trên địa bàn tỉnh xảy ra 9 vụ tai nạn giao thông, làm 5 người chết và 8 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Năm giảm 35,7% (-5 vụ), số người chết giảm 37,5% (-3 người) và số người bị thương giảm 38,5% (-5 người). So với cùng kỳ, số vụ giảm 35,7% (-5 vụ), số người chết giảm 61,5% (-8 người), bị thương tăng 14,3% (+1 người).

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 52 vụ tai nạn giao thông, làm 36 người chết và 40 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 5 tháng đầu năm 2023 giảm 14,8% (-9 vụ), số người chết giảm 35,7% (-20 người) và số người bị thương tăng 60% (+15 người).

7.3. Giáo dục

Trong tháng 5, ngành Giáo dục tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, tổ chức các kỳ thi trên địa bàn tỉnh năm 2023; Xét tốt nghiệp THCS năm học 2022-2023; xây dựng kế hoạch tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đầu vào mầm non, phổ thông; Lựa chọn sách giáo khoa lớp 4, lớp 8 và lớp 11.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, tỉnh Bình Định có 18.903 thí sinh đăng ký dự thi, trong đó có 325 thí sinh tự do chỉ đăng ký dự thi để xét tuyển cao đẳng, đại học.

7.4. Văn hóa, thể dục và thể thao

Trong tháng, hoạt động văn hóa, thể dục và thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Định diễn ra rất sôi nổi. Đoàn Bình Định tham gia các trận chung kết của Giải vô địch boxing các đội mạnh toàn quốc năm 2023 và đã giành 01 huy chương vàng, 01 huy chương bạc và 03 huy chương đồng.

Nhân dịp kỷ niệm 48 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2023) và Quốc tế Lao động ngày 01/5, sở Văn hóa và thể thao Bình Định tổ chức chương trình Đêm võ đài Bình Định trong 2 đêm tại Quảng trường Nguyễn Tất Thành. Trong từng đêm thi đấu, ngoài các tiết mục biểu diễn những bài võ đặc trưng của võ cổ truyền Bình Định, Ban tổ chức đưa vào thi đấu 2 trận dành cho các võ sinh năng khiếu, 4 trận chuyên nghiệp ở cả môn võ cổ truyền và Kickboxing.

Giải Bóng đá bãi biển thành phố Quy Nhơn năm 2023 với sự tham gia của 80 vận động viên của các phường, xã trên địa bàn thành phố để chuẩn bị Giải Bóng đá bãi biển trong khuôn khổ Ngày hội Văn hóa-Thể thao Miền biển tỉnh Bình Định lần thứ XIV năm 2023.

Sáng ngày 17/5, tại Quy Nhơn diễn ra lễ khai mạc và các trận đấu đầu tiên của Festival Cây cơ vàng Billiards Việt Nam, tranh cúp Tây Sơn Tam kiệt lần thứ I - năm 2023.

7.5. Tình hình môi trường

a) Vi phạm môi trường

Trong tháng 5/2023, toàn tỉnh xảy ra 04 vụ vi phạm môi trường (04 vụ khai thác khoáng sản trái phép) giảm 42,9% (-03 vụ) so với tháng trước, giảm 50% (-04 vụ) so với cùng kỳ năm trước; số vụ vi phạm đã xử lý là 03 vụ, giảm 57,1% (-04 vụ) so với tháng trước, giảm 72,7% (-08 vụ) so với cùng kỳ năm trước; xử phạt 261,5 triệu đồng, tăng 86,8% (+121,45 triệu đồng) so với tháng trước, tăng 316,3% (+198,65 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế năm tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 27 vụ vi phạm môi trường, giảm 6,9% (-02 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 25 vụ, giảm 28,6% (-10 vụ); đã xử phạt 501,2 triệu đồng, tăng 25,9% (+103,2 triệu đồng).

b) Tình hình thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh thời tiết thuận lợi không xảy ra thiệt hại thiên tai, bằng cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 01 vụ thiên tai, giảm 66,7% (-02 vụ) so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp từ đầu năm đến ngày 16 tháng 5 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm			
- Cây lúa			
Lúa đông xuân	47.603,6	46.881,6	98,5
Lúa hè thu	20.800,0	22.300,0	107,2
- Các loại cây hằng năm khác			
Vụ Đông Xuân			
Cây ngô	2.212,1	2.319,2	104,8
Cây lạc	8.258,2	8.520,8	103,2
Rau các loại	5.778,0	5.696,9	98,6
Đậu các loại	1.150,6	1.150,1	100,0
Vụ Hè Thu			
Cây ngô	1.524,0	2.053,0	134,7
Cây lạc	972,0	1.159,1	119,2
Rau các loại	2.442,0	3.265,8	133,7
Đậu các loại	409,0	152,0	37,2

2. Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2022 - 2023

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2021-2022	Ước tính Vụ Đông Xuân 2022-2023	Vụ Đông Xuân 2022-2023 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	78.255,1	77.919,9	99,6
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	346.373,2	351.708,2	101,5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Đông Xuân			
Diện tích (Ha)	47.603,6	46.881,6	98,5
Năng suất (Tạ/ha)	69,7	71,7	102,9
Sản lượng (Tấn)	331.938,1	336.354,2	101,3
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.212,1	2.319,2	104,8
Năng suất (Tạ/ha)	65,3	66,2	101,4
Sản lượng (Tấn)	14.435,1	15.354,0	106,4
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	137,8	149,2	108,3
Năng suất (Tạ/ha)	62,1	62,5	100,6
Sản lượng (Tấn)	856,2	931,9	108,8
Sắn			
Diện tích (Ha)	8.230,4	8.062,3	98,0
Năng suất (Tạ/ha)	279,4	279,6	100,1
Sản lượng (Tấn)	229.990,2	225.443,4	98,0
Mía			
Diện tích (Ha)	142,4	140,9	98,9
Năng suất (Tạ/ha)	562,7	546,1	97,0
Sản lượng (Tấn)	8.013,2	7.694,9	96,0
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	6,2	2,7	43,5
Năng suất (Tạ/ha)	27,9	28,1	100,7
Sản lượng (Tấn)	17,3	7,6	43,9

2. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2022 - 2023

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2021-2022	Ước tính Vụ Đông Xuân 2022-2023	Vụ Đông Xuân 2022-2023 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	80,0	78,7	98,4
Năng suất (Tạ/ha)	73,4	73,8	100,5
Sản lượng (Tấn)	587,3	580,5	98,8
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	60,3	34,4	57,0
Năng suất (Tạ/ha)	22,1	22,3	100,9
Sản lượng (Tấn)	133,5	76,8	57,5
Lạc			
Diện tích (Ha)	8.258,2	8.520,8	103,2
Năng suất (Tạ/ha)	39,0	39,2	100,5
Sản lượng (Tấn)	32.219,0	33.429,5	103,8
Vừng			
Diện tích (Ha)	51,7	34,6	66,9
Năng suất (Tạ/ha)	11,8	10,6	89,8
Sản lượng (Tấn)	61,1	36,8	60,2
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	5.778,0	5.696,9	98,6
Năng suất (Tạ/ha)	197,2	195,5	99,1
Sản lượng (Tấn)	113.916,7	111.390,0	97,8
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	1.150,6	1.150,1	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	20,0	18,2	91,0
Sản lượng (Tấn)	2.301,7	2.089,7	90,8

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Tháng 5 năm 2023 so với tháng 4 năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
TOÀN NGÀNH	96,41	99,76	92,85	98,25
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	116,71	93,96	105,08	101,16
07. Khai thác quặng kim loại	236,23	82,64	88,76	85,25
08. Khai khoáng khác	108,36	95,68	107,68	104,33
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	96,44	99,01	91,87	98,14
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	107,52	100,57	107,25	106,25
11. Sản xuất đồ uống	103,76	107,19	106,38	103,36
13. Dệt	82,61	80,56	69,41	78,87
14. Sản xuất trang phục	113,48	99,43	111,39	116,87
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	20,49	90,91	78,38	82,89
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	93,71	88,65	70,67	112,23
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	64,20	88,44	51,93	67,96
18. In, sao chép bản ghi các loại	111,75	101,21	106,14	109,75
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	82,33	104,85	84,29	102,39
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	121,63	118,64	127,35	122,55
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	139,74	85,24	121,06	108,48
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	118,95	105,13	98,05	109,06
24. Sản xuất kim loại	94,87	103,67	105,10	112,54
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	78,55	142,49	132,64	79,53
27. Sản xuất thiết bị điện	70,69	104,88	59,72	81,95
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	110,74	76,67	116,59	106,78
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	39,35	166,67	75,48	47,30
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	78,17	77,68	56,39	76,42
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	166,67	76,92	110,34
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	38,39	107,27	38,26	54,72
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	90,01	108,49	97,98	97,06
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	90,01	108,49	97,98	97,06
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,48	104,06	118,46	110,57
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,93	103,11	101,83	103,41
37. Thoát nước và xử lý nước thải	101,20	101,10	105,67	102,87
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	137,48	105,07	143,00	120,26

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 và 5 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 5 năm 2023		5 tháng năm
		tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với (%)		2023 so
		năm	năm	năm	tháng 4	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2023	2023	2023	năm 2023	năm 2022	năm 2022 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1.089	900	6.368	82,64	88,77	74,66
Đá xây dựng khác	M3	147.553	139.367	611.653	94,45	110,45	105,16
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	2.018	2.157	9.496	106,89	64,64	84,13
Tôm đông lạnh	Tấn	83	105	458	126,51	82,68	75,33
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	2.876	3.415	13.813	118,74	159,95	102,79
Tinh bột sắn	Tấn	5.904	3.160	41.957	53,52	173,44	111,78
Thức ăn cho gia súc	Tấn	127.890	130.302	608.111	101,89	118,55	108,19
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	37.697	36.842	193.990	97,73	108,77	114,52
Bia đóng chai	1000 lít	5.239	5.650	24.091	107,85	98,85	103,84
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.295	1.301	6.029	100,46	113,23	108,40
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	1.590	1.650	7.390	103,77	114,03	119,19
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	2.053	2.152	7.903	104,82	164,90	82,68
Các loại mền chần, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối	1000 cái	332	268	1.529	80,72	69,43	78,86
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.187	3.577	19.916	112,24	106,52	115,62
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	307	300	1.483	97,72	500,00	169,29
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dân tỉnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1000 cái	5.128	4.500	22.470	87,75	96,32	105,39
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	32	29	275	90,63	78,38	82,83
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	163.366	145.039	883.841	88,78	68,71	116,21
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	2.233	1.975	10.926	88,45	51,93	67,96
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.850	1.870	8.081	101,08	106,25	109,84
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1	2	8	200,00	100,00	100,00
Ôxy	Tấn	120	119	531	99,17	91,54	81,19
Titan ôxít	Tấn	550	425	1.626	77,27	102,91	93,13
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	4.277	4.935	20.804	115,38	80,48	105,30
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	641	648	2.829	101,09	131,98	135,29
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	3.166.917	3.312.138	15.633.993	104,59	94,10	106,59
Thuốc nước để tiêm	Lít	11.765	14.938	58.919	126,97	77,07	66,63
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	23	25	110	108,70	156,25	74,83
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	633	452	2.712	71,41	117,40	113,90
Tấm, phiến, màng, lò và dải khò bằng plastic loại xốp	Tấn	93	105	547	112,90	120,69	108,32

**4. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 5 và 5 tháng năm 2023**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 5 năm 2023		5 tháng năm
		tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với (%)		2023 so
		năm	năm	năm	tháng 4	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2023	2023	2023	năm 2023	năm 2022	năm 2022 (%)
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	8.047	8.526	39.406	105,95	63,74	80,35
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	1.998	2.326	9.982	116,42	150,84	122,39
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	16.101	15.903	80.295	98,77	89,75	101,44
Đá ốp lát	M2	248.868	264.932	1.232.264	106,45	101,31	109,29
Gang thỏi hợp kim; Gang kính	Tấn	305	300	1.141	98,36	95,54	91,21
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	35	40	240	114,29	125,00	150,94
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	435	882	1.899	202,76	120,49	49,38
Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	5.090	8.641	33.563	169,76	248,88	102,73
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	18.643	27.600	69.279	148,04	98,55	49,22
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W	Cái	45	47	183	104,44	60,26	82,06
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ	Cái	22	19	89	86,36	135,71	89,90
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	32	21	118	65,63	100,00	129,67
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	578.359	457.292	2.740.389	79,07	51,18	74,83
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	335.833	236.245	1.503.300	70,35	51,38	72,68
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	34.930	19.895	164.950	56,96	62,59	70,75
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	12.295	5.500	49.705	44,73	51,87	72,05
Hương cây	1000 thẻ	7	12	38	171,43	80,00	111,76
Điện sản xuất	Triệu KWh	178	191	917	107,30	95,50	96,12
Điện thương phẩm	Triệu KWh	201	220	927	109,45	106,80	99,36
Nước uống được	1000 m3	3.111	3.208	14.504	103,12	101,84	103,41

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2023

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 5 năm 2023 so với tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Cộng dồn 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
TOÀN NGÀNH	96,60	92,51	96,25
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	89,82	83,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96,34	91,91	96,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	102,69	103,96
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,81	104,19	102,75
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	78,72	70,02
Khai khoáng khác	100,00	97,61	93,92
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,03	101,03	103,53
Sản xuất đồ uống	100,26	105,38	104,61
Dệt	89,80	85,36	77,89
Sản xuất trang phục	99,97	103,19	106,02
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	89,05	76,38	85,37
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	88,43	90,84	104,07
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,86	81,82	86,71
In, sao chép bản ghi các loại	102,17	104,43	106,93
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,85	104,44	108,46
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,26	101,09	102,63
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,66	70,89	42,20
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,21	101,84	101,08
Sản xuất kim loại	95,24	80,00	78,20
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	92,74	87,18
Sản xuất thiết bị điện	100,00	83,33	80,65
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	93,10	87,10	90,73
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	75,00	71,43
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	92,75	77,92	82,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	101,69	100,96
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,44	98,35	98,62
Thoát nước và xử lý nước thải	100,00	100,12	100,37
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	105,36	108,37
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,90	101,25	102,85
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	96,33	90,54	94,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	96,87	103,21	106,50

6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 và 5 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Ước tính 5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	733.004	805.639	2.678.688	30,0	120,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	443.191	470.292	1.527.115	27,4	111,0
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	109.123	143.335	518.890	14,9	103,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	86.145	129.235	458.360	15,0	99,5
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	283.115	249.654	752.611	45,0	133,6
- Vốn nước ngoài (ODA)	19.383	34.441	85.258	50,0	485,8
- Xổ số kiến thiết	6.344	21.309	66.178	55,1	146,5
- Vốn khác	25.226	21.553	104.178	77,5	42,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	215.994	225.888	896.778	26,8	148,7
- Vốn cân đối ngân sách huyện	75.893	115.331	519.189	19,9	181,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	70.666	111.231	480.325	19,6	178,5
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	115.845	90.442	293.027	39,9	140,0
- Vốn khác	24.256	20.115	84.562	-	78,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	73.819	109.459	254.795	-	104,7
- Vốn cân đối ngân sách xã	47.339	42.636	122.582	-	100,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	26.001	38.561	95.079	-	103,5
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	21.236	59.635	102.319	-	115,6
- Vốn khác	5.244	7.188	29.894	-	90,5

7. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng			
	Ước tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2023	Ước tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2023 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2022	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng số dư huy động	97.480	107,3	112,0
2. Tổng dư nợ cho vay	98.520	102,6	102,4
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,63	-	-

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5 và 5 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng							
	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023		Ước tính tháng 5 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	8.193.262,4	8.428.307,7	41.419.479,3	100,0	102,9	119,1	115,8
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	6.563.841,4	6.680.779,7	33.605.997,3	81,1	101,8	116,5	114,8
Khách sạn, nhà hàng	1.060.594,0	1.128.227,0	5.067.091,0	12,2	106,4	132,8	125,3
Du lịch lữ hành	21.111,0	31.419,0	73.172,0	0,2	148,8	174,0	166,3
Dịch vụ	547.716,0	587.882,0	2.673.219,0	6,5	107,3	123,9	111,8

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5 và 5 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Ước tính 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.563.841,4	6.680.779,7	33.605.997,3	116,5	114,8
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	3.004.157,0	3.040.325,6	15.729.666,0	111,9	112,0
Hàng may mặc	304.716,4	316.990,5	1.595.771,3	105,9	103,9
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	670.807,7	683.326,2	3.579.126,8	99,9	102,6
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	55.946,1	59.658,6	299.148,3	111,5	102,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	582.573,0	605.215,0	2.708.362,3	147,8	135,5
Ô tô các loại	29.696,9	28.526,5	130.896,7	145,4	134,4
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	155.656,1	157.280,1	854.452,0	90,3	95,7
Xăng, dầu các loại	1.108.154,4	1.123.705,7	5.380.353,8	141,7	136,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	204.604,5	206.433,0	997.606,6	132,0	129,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	104.225,3	102.709,4	557.371,4	89,5	93,0
Hàng hóa khác	222.142,2	231.319,6	1.191.711,7	104,2	105,2
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	121.161,8	125.289,5	581.530,4	136,4	122,2

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 5 và 5 tháng năm 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Ước tính 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.060.594,0	1.128.227,0	5.067.091,0	132,8	125,3
Dịch vụ lưu trú	167.061,0	181.659,0	766.142,0	142,7	131,6
Dịch vụ ăn uống	893.533,0	946.568,0	4.300.949,0	131,1	124,3
Du lịch lữ hành	21.111,0	31.419,0	73.172,0	174,0	166,3
Dịch vụ tiêu dùng khác	547.716,0	587.882,0	2.673.219,0	123,9	111,8

11. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023		Ước tính tháng 5 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	122.393	113.847	608.782	100,0	93,0	81,8	85,3
Kinh tế Nhà nước	6.930	6.800	23.523	3,9	98,1	152,1	140,9
Kinh tế tư nhân	97.023	92.199	509.160	83,6	95,0	75,8	81,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	18.440	14.848	76.099	12,5	80,5	113,6	103,4
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	9.661	9.382	45.376	7,5	97,1	56,5	63,5
Hàng rau quả	210	60	1.346	0,2	28,6	-	1.294,2
Gạo	6.930	6.800	23.523	3,9	98,1	152,1	140,9
Sắn và các sản phẩm từ sắn	7.980	7.210	37.164	6,1	90,4	92,2	155,1
Quặng và khoáng sản khác	3.177	3.718	13.199	2,2	117,0	90,5	73,6
Sản phẩm từ chất dẻo	17.611	16.406	80.085	13,2	93,2	105,7	78,9
Gỗ	21.083	21.993	124.089	20,4	104,3	82,0	107,9
Sản phẩm gỗ	36.308	28.948	174.729	28,7	79,7	64,4	68,8
Hàng dệt, may	17.694	17.567	103.058	16,9	99,3	98,2	96,2
Giày dép các loại	503	383	1.491	0,2	76,1	296,9	90,2
Sản phẩm từ sắt thép	41	30	255	-	73,2	27,3	49,4
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	562	350	950	0,2	62,3	660,4	530,7
Hàng hoá khác	633	1.000	3.517	0,5	158,0	123,9	87,8

12. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023		Ước tính tháng 5 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	33.470	31.749	150.849	100,0	94,9	60,8	82,1
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	28.380	26.884	126.834	84,1	94,7	64,4	85,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5.090	4.865	24.015	15,9	95,6	46,6	66,9
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	4.960	4.825	36.921	24,5	97,3	59,5	88,5
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	4.529	4.300	13.300	8,8	94,9	36,7	49,9
Nguyên phụ liệu dược phẩm	2.579	2.483	9.657	6,4	96,3	257,3	171,1
Phân bón	1.573	1.298	9.156	6,1	82,5	48,6	155,1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1.590	1.668	8.692	5,8	104,9	31,2	38,5
Vải các loại	8.711	7.068	29.162	19,3	81,1	88,1	125,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	7.919	8.463	31.572	20,9	106,9	70,7	80,7
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	81	1	84	0,1	1,2	5,0	420,0
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	946	1.077	6.775	4,5	113,8	59,2	65,2
Hàng hoá khác	582	566	5.530	3,6	97,3	36,3	64,9

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 5 và 5 tháng năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 5 năm 2023 so với				Bình quân
	Kỳ gốc 2019	Tháng 5 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 4 năm 2023	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,61	101,28	100,26	100,09	102,48
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,97	103,32	99,65	100,53	103,97
Trong đó:					
Lương thực	123,48	108,85	105,02	100,77	106,49
Thực phẩm	112,01	102,73	98,12	100,20	104,33
Ăn uống ngoài gia đình	132,16	102,97	101,18	101,09	102,61
Đồ uống và thuốc lá	108,91	102,31	100,41	100,00	103,69
May mặc, mũ nón, giày dép	107,93	101,51	100,10	100,00	102,58
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,08	102,00	101,31	100,59	101,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,91	101,02	100,33	100,06	101,51
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó:					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,53	92,65	100,83	97,41	97,31
Bưu chính viễn thông	100,29	101,63	100,53	100,00	101,83
Giáo dục	110,86	100,26	100,26	100,00	105,54
Trong đó:					
Dịch vụ giáo dục	111,11	100,00	100,00	100,00	106,01
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,67	101,01	99,57	100,00	102,28
Hàng hoá và dịch vụ khác	104,35	100,93	100,32	100,00	100,95
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,17	98,79	102,34	100,43	98,40
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,38	102,02	97,95	99,96	103,16

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, viễn thông tháng 5 và 5 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Ước tính 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	880.117,7	877.486,3	4.284.467,9	112,5	111,0
<i>Vận tải hành khách</i>	152.273,4	153.064,2	706.182,7	138,0	138,2
Đường bộ	148.570,8	149.350,4	692.544,2	135,3	136,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3.702,6	3.713,8	13.638,5	699,9	611,9
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	465.431,1	459.771,3	2.289.962,6	108,7	107,7
Đường bộ	462.412,6	456.604,0	2.274.711,4	108,1	107,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3.018,5	3.167,3	15.251,2	445,0	425,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	260.156,6	262.362,7	1.277.184,8	107,4	105,3
<i>Bưu chính, viễn thông</i>	2.256,6	2.288,1	11.137,8	111,3	108,6

15. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 5 và 5 tháng năm 2023

	Ước tính tháng 5 năm 2023	Ước tính 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với tháng 4 năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.585,2	16.756,1	100,4	131,5	134,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.347,1	15.839,6	100,4	125,1	129,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	238,1	916,5	100,2	467,5	431,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	348.527,4	1.630.499,1	100,5	129,2	132,8
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	346.364,9	1.622.104,0	100,5	128,6	132,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.162,5	8.395,1	100,2	482,6	441,7
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.918,7	14.009,2	98,4	112,5	109,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.909,6	13.964,6	98,3	112,3	109,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	9,1	44,6	104,0	230,1	252,1
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	411.722,9	1.990.014,7	98,7	111,7	108,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	405.031,8	1.957.340,4	98,6	110,8	107,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6.691,1	32.674,3	102,9	213,9	241,2
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	900,0	4.214,2	115,8	72,4	71,6

16. Trật tự, an toàn xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Người	9	52	64,3	64,3	85,2
Đường bộ	"	9	52	64,3	64,3	88,1
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	5	36	62,5	38,5	64,3
Đường bộ	"	5	36	62,5	38,5	66,7
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	8	40	61,5	114,3	160,0
Đường bộ	"	8	40	61,5	114,3	160,0
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	4	27	57,1	50,0	93,1
Số vụ đã xử lý	"	3	25	42,9	27,3	71,4
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	261,5	501,2	186,8	416,4	125,9

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 5/2023 tính từ ngày 15/4/2023 đến ngày 14/5/2023

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 5/2023 tính từ ngày 19/4/2023 đến ngày 18/5/2023